

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		76,856,006,333	69,186,197,009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		951,023,947	24,848,660,547
1. Tiền	111	V.1	951,023,947	1,848,660,547
2. Các khoản tương đương tiền	112			23,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35,261,255,000	321,580,622
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42,923,267,622	7,923,267,622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7,662,012,622)	(7,601,687,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,172,025,623	25,669,640,200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,987,880,495	21,594,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		370,370,867	420,259,267
6. Các khoản phải thu khác	136		63,012,210,823	65,266,317,495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(58,198,436,562)	(61,610,936,562)
IV. Hàng tồn kho	140		11,998,020,611	16,998,020,611
1. Hàng tồn kho	141		11,998,020,611	16,998,020,611
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,473,681,152	1,348,295,029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51,176,135	10,640,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		982,746,615	993,403,401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		100,174,388	100,174,388
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V3	339,584,014	244,076,514
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		175,870,280,245	182,619,988,735
II. Tài sản cố định	220		3,189,212	8,501,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V4	3,189,212	8,501,714
- Nguyên giá	222		1,394,925,197	1,394,925,197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,391,735,985)	(1,386,423,483)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		95,400,000	95,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95,400,000)	(95,400,000)
II. Bất động sản đầu tư	230		26,593,183,306	27,140,689,294
- Nguyên giá	231		28,600,000,000	28,600,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,006,816,694)	(1,459,310,706)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127,308,030,810	126,228,560,810
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127,308,030,810	126,228,560,810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Tầng 6 Toà nhà 154 Nguyễn Thái Học, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,965,876,917	29,242,236,917
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	0	17,150,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.7	74,784,480,000	74,784,480,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(52,818,603,083)	(62,692,243,083)
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		252,726,286,578	251,806,185,744
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		32,532,742,068	31,779,564,330
I. Nợ ngắn hạn	310		32,532,742,068	31,779,564,330
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		12,900,000	
3. Người mua trả tiền trước	313		2,242,397,799	1,892,852,516
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.8	58,670,567	74,507,987
5. Phải trả người lao động	315		241,211,669	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		232,281,698	75,000,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.9	28,474,292,241	28,385,315,733
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,270,988,094	1,351,888,094
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		220,193,544,510	220,026,621,414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V10	220,193,544,510	220,026,621,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,500,000,000	373,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,790,387,000	2,790,387,000
5. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(3,546,600,829)	(3,546,600,829)
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,650,130,542	3,650,130,542
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		3,650,130,542	3,650,130,542
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(159,850,502,745)	(160,017,425,841)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		252,726,286,578	251,806,185,744

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thuỳ Linh

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Tầng 6 Toà nhà 154 Nguyễn Thái Học, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,399,056,728		10,572,439,033	467,376,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		2,399,056,728	0	10,572,439,033	467,376,680
4. Giá vốn hàng bán	11		2,183,109,825	182,501,996	9,743,928,272	822,637,807
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		215,946,903	(182,501,996)	828,510,761	(355,261,127)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		306,504,951	812,039,543	1,100,380,590	1,002,042,540
7. Chi phí tài chính	22		37,435,622		60,335,622	809,817,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		433,801,198	6,694,118,069	1,724,178,862	10,077,833,991
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		51,215,034	(6,064,580,522)	144,376,867	(10,240,869,645)
11. Thu nhập khác	31		0	5,956,080,693	155,231,250	7,584,391,638
12. Chi phí khác	32		0	0	132,685,021	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	5,956,080,693	22,546,229	7,584,391,638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51,215,034	(108,499,829)	166,923,096	(2,656,478,007)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		51,215,034	(108,499,829)	166,923,096	(2,656,478,007)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thùy Linh

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		166,923,096	(2,547,978,178)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		552,818,490	382,215,431
Các khoản dự phòng	03		(13,225,814,378)	(302,894,855)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(793,875,639)	(228,313,942)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(13,299,948,431)	(2,696,971,544)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,710,114,577	1,459,073,258
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,000,000,000	(911,460,499)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		753,291,738	(684,683,853)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40,535,409)	206,397,735
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2,000,000,000)	608,704,241
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(84,850,714)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,961,928,239)	(2,018,940,662)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(879,470,000)	(299,237,780)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,000,000,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,150,000,000	859,143,852
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		793,875,639	190,002,997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,935,594,361)	749,909,069
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114,000)	(2,968,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(114,000)	(2,968,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23,897,636,600)	(1,272,000,343)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		24,848,660,547	4,744,106,241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	951,023,947	3,472,105,898

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thuỳ Linh



Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30/09/2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0102306389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 15/07/2014. Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PV2.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- + Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- + Dịch vụ và đầu tư tài chính.
- +

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01; Kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Đơn vị áp dụng và tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21- Trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

6389
TY
HÀN
TƯ
2
T.P.H

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ thấp hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

5. Chi phí XD/CB dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn liên doanh theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Được thực hiện theo các nguyên tắc, phương pháp kế toán tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	297.287.006	52.887.454
- Tiền gửi không kỳ hạn	653.736.941	1.795.773.093
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	35.951.023.947	24.848.660.547
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư Chứng khoán	585.027.622	585.027.622
- Repo chứng khoán		
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.338.240.000	7.338.240.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(7.662.012.622)	(7.601.687.000)
Cộng	261.255.000	321.580.622

3. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	257.571.389	162.063.889
- Chi phí trả trước ngắn hạn	51.176.135	10.640.726
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	82.012.625	82.012.625
Cộng	390.760.149	254.717.240

4. Tài sản cố định hữu hình	Thiết bị VP	Phương tiện VT	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Tại ngày 01/01/2015	250.958.184	1.143.967.013	1.394.925.197
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
- Tại ngày 30/09/2015	250.958.184	1.143.967.013	1.394.925.197
GIÁ TRỊ HAO MÒN LK			
- Tại ngày 01/01/2015	242.456.470	1.143.967.013	1.386.423.483
- Khấu hao trong kỳ	5.312.502	0	5.312.502
- Giảm trong kỳ			
- Tại ngày 30/09/2015	247.768.972	1.143.967.013	1.391.735.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày 01/01/2015	8.501.714	0	8.501.714
- Tại ngày 30/09/2015	3.189.212	0	3.189.212

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án Nhơn Trạch - Đồng Nai	127.308.030.810	126.228.560.810
Cộng	127.308.030.810	126.228.560.810

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Dịch vụ V-Car	0	17.150.000.000
Cộng	0	17.150.000.000

7. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Fortika Trung Yên	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 18	26.600.000.000	26.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Sao Đỏ	15.000.000.000	15.000.000.000
- HTX Công nghiệp Đoàn Kết	13.678.080.000	13.678.080.000
- Công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ Vinacomin	4.506.400.000	4.506.400.000
Cộng	74.784.480.000	74.784.480.000

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	31.215.165	47.052.585
- Thuế Giá trị gia tăng	0	0
- Thuế khác	27.455.402	27.455.402
Cộng	58.670.567	74.507.987

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông PV2	28.369.354.798	28.369.468.798
- Phải trả, phải nộp khác	104.937.443	15.846.935
Cộng	28.474.292.241	28.385.315.733

10. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	373.500.000.000	373.500.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.790.387.000	2.790.387.000
- Cổ phiếu quỹ (Số lượng: 481.200 CP)	(3.546.600.829)	(3.546.600.829)
- Quỹ đầu tư phát triển	3.650.130.542	3.650.130.542
- Quỹ dự phòng tài chính	3.650.130.542	3.650.130.542
- Lợi nhuận chưa phân phối	(159.850.502.745)	(160.017.425.841)
Cộng	220.193.544.510	220.026.621.414

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thuỳ Linh

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Mạnh